

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 7687 /UBND-KT

Bình Định, ngày 16 tháng 12 năm 2022

V/v báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022 và đề xuất kế hoạch thực hiện năm 2023

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện Văn bản số 7802/BNN-PCTT ngày 18/11/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia năm 2022 và đề xuất kế hoạch thực hiện năm 2023; trên cơ sở rà soát, tổng hợp của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT như sau:

1. Tổ chức thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai quốc gia lồng ghép vào thực hiện Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Định gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết quả thực hiện Kế hoạch trong năm 2022 được tổng hợp theo Phụ lục 1.

2. Trên cơ sở kết quả thực hiện Kế hoạch năm 2022, UBND tỉnh Bình Định kiến nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT quan tâm, hỗ trợ kinh phí thực hiện Kế hoạch trong năm 2023. Danh mục, kinh phí, nguồn vốn các nhiệm vụ, dự án kiến nghị được tổng hợp theo Phụ lục 2.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng cục Phòng chống thiên tai;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K10.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 1
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TRONG NĂM 2022

a) Tổng hợp nội dung phòng, chống thiên tai:

Danh mục các nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án; kinh phí, nguồn vốn thực hiện năm 2022 theo bảng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Tổng kinh phí dự kiến giai đoạn 2021-2025 | | Kết quả thực hiện năm 2022 | | | | Ghi chú |
|-----------|---|---------------------|---|---------------------|----------------------------|--------------------------|------------|------------------|---|
| | | | Trung ương | Địa phương | Kinh phí KH năm 2022 | Kinh phí bố trí năm 2022 | Nguồn vốn | KL thực hiện (%) | |
| | TỔNG CỘNG | | 1.838.066,00 | 3.991.994,00 | 1.391.497,87 | 1.205.373,49 | | 86,6 | |
| I | Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách PCTT | | | | | | | | |
| 1 | Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh. | 2022-2030 | | | | | | Kế hoạch | Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 |
| 2 | Kế hoạch thực hiện Chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trong tỉnh. | 2022-2025 | | | | | | Kế hoạch | |
| 3 | Kế hoạch bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh. | 2022-2030 | | | | | | Kế hoạch | |
| II | Thông tin truyền thông, phổ biến pháp luật, kỹ năng, nâng cao nhận thức về PCTT và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng | | | 10.500,00 | 2.300,00 | 1.800,00 | | 78,3 | |
| 1 | Thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh | 2022-2025 | | 5.000,00 | 1.000,00 | 850,00 | Địa phương | 85,0 | Các sở, ngành, UBND cấp huyện, xã thực hiện |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Tổng kinh phí dự kiến giai đoạn 2021-2025 | | Kết quả thực hiện năm 2022 | | | | Ghi chú |
|------------|---|---------------------|---|------------------|----------------------------|--------------------------|------------|------------------|---|
| | | | Trung ương | Địa phương | Kinh phí KH năm 2022 | Kinh phí bố trí năm 2022 | Nguồn vốn | KL thực hiện (%) | |
| 2 | Hướng dẫn kỹ năng PCTT cho cộng đồng và người dân: phổ biến kiến thức, tập huấn, hội thảo | 2022 - 2025 | | 4.000,00 | 1.000,00 | 700,00 | Địa phương | 70,0 | Các sở, ngành, UBND cấp huyện, xã thực hiện |
| 3 | Thông tin, truyền thông phổ biến pháp luật, cơ chế chính sách về PCTT; về Chỉ thị 42-CT/TW Ban Bí thư; Kế hoạch số 77-KH/TU Tỉnh ủy | 2021 - 2025 | | 1.500,00 | 300,00 | 250,00 | Địa phương | 83,3 | Nhiệm vụ thường xuyên |
| III | Nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai | | 6.860,00 | 12.360,00 | 4.144,00 | 3.845,70 | | 92,8 | |
| <i>1</i> | <i>Tổ chức, bộ máy phòng, chống thiên tai</i> | | | <i>1.600,00</i> | <i>320,00</i> | <i>318,00</i> | | <i>99,4</i> | |
| a | Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các cấp | 2022 - 2025 | | | | | | Hoàn thành | Kiện toàn Ban chỉ huy hàng năm |
| c | Kiện toàn Đội xung kích PCTT cấp xã | 2022 - 2025 | | 1.600,00 | 320,00 | 318,00 | Địa phương | 99,4 | Kiện toàn Đội hàng năm |
| <i>2</i> | <i>Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh</i> | | | <i>1.320,00</i> | <i>264,00</i> | <i>604,00</i> | | <i>228,8</i> | |
| | Lắp đặt hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ PCTT: tự động đo mưa, độ mặn, mực nước | 2021 - 2025 | | 1.320,00 | 264,00 | 604,00 | Địa phương | 228,8 | C.ty KTCTTL thực hiện |
| <i>3</i> | <i>Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác tham mưu chỉ đạo PCTT</i> | | <i>6.860,00</i> | <i>2.940,00</i> | <i>1.960,00</i> | <i>1.500,00</i> | | <i>76,5</i> | |
| a | Mua sắm trang thiết bị chuyên dùng cho Văn phòng TT Ban chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các cấp | 2021 - 2025 | 6.860,00 | 2.940,00 | 1.960,00 | 1.500,00 | Địa phương | 76,5 | VPTT Ban chỉ huy các cấp |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Tổng kinh phí dự kiến giai đoạn 2021-2025 | | Kết quả thực hiện năm 2022 | | | | Ghi chú |
|-----|---|---------------------|---|------------|----------------------------|--------------------------|------------|------------------|--------------------------------|
| | | | Trung ương | Địa phương | Kinh phí KH năm 2022 | Kinh phí bổ trí năm 2022 | Nguồn vốn | KL thực hiện (%) | |
| 4 | Đào tạo, tập huấn, diễn tập nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác PCTT | | | 6.500,00 | 1.600,00 | 1.423,70 | | 89,0 | |
| a | Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác PCTT cấp huyện, cấp xã | 2021 - 2025 | | 500,00 | 100,00 | 123,70 | Địa phương | 123,7 | VPTT Ban CH |
| b | Tổ chức diễn tập PCTT và TKCN cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | KH 3 năm /lần | | 4.000,00 | 1.000,00 | 950,00 | Địa phương | 95,0 | Ban CH tỉnh, cấp huyện tổ chức |
| | | KH 2 năm /lần | | 2.000,00 | 500,00 | 350,00 | Địa phương | 70,0 | Ban chỉ huy cấp xã tổ chức |
| IV | Điều tra cơ bản, quy hoạch, kế hoạch, phương án phòng, chống thiên tai | | | 65.656,00 | 53.312,87 | 53.127,70 | | 99,7 | |
| 1 | Điều tra cơ bản | | | 1.500,00 | 350,00 | 344,00 | | 98,3 | |
| | Điều tra hiện trạng dân cư thường xuyên ngập lụt | 2022 - 2025 | | 1.500,00 | 350,00 | 344,00 | Địa phương | 98,3 | Tỉnh Đoàn thực hiện |
| 2 | Quy hoạch | | | 50.000,00 | 50.000,00 | 50.000,00 | | 100,0 | |
| | Xây dựng quy hoạch tỉnh có nội dung về phòng chống thiên tai | 2022 - 2023 | | 50.000,00 | 50.000,00 | 50.000,00 | Địa phương | 100,0 | Sở KH và ĐT |
| 3 | Kế hoạch | | | 13.806,00 | 2.889,00 | 2.711,20 | | 93,8 | |
| a | Cập nhật Kế hoạch PCTT cấp tỉnh GĐ 2021 – 2025 | 2022 | | 256,00 | 64,00 | 61,20 | Địa phương | 95,6 | Sở NN và PTNT |
| b | Cập nhật Kế hoạch PCTT cấp huyện GĐ 2021-2025 | 2022 | | 2.420,00 | 440,00 | 400,00 | | 90,9 | UBND cấp huyện |
| c | Cập nhật Kế hoạch PCTT cấp xã GĐ 2021 – 2025 | 2022 | | 11.130,00 | 2.385,00 | 2.250,00 | | 94,3 | UBND cấp xã |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Tổng kinh phí dự kiến giai đoạn 2021-2025 | | Kết quả thực hiện năm 2022 | | | | Ghi chú |
|------------|--|---------------------|---|---------------------|----------------------------|--------------------------|------------|------------------|---------------------------------------|
| | | | Trung ương | Địa phương | Kinh phí KH năm 2022 | Kinh phí bố trí năm 2022 | Nguồn vốn | KL thực hiện (%) | |
| 4 | Phương án phòng chống thiên tai | | | 350,00 | 73,87 | 72,50 | | 98,2 | |
| a | Cập nhật Phương án ứng phó thiên tai tỉnh và số hóa | 2021 - 2025 | | 350,00 | 73,87 | 72,50 | Địa phương | 98,2 | Sở NN và PTNT |
| b | Xây dựng và tổ chức thực hiện Quy định bảo đảm yêu cầu PCTT trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình theo Thông tư 13/2021/TT-BNNPTNT | 2022 - 2025 | | | | | | Hoàn thành | QĐ số 65/2022/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 |
| V | Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong phòng, chống thiên tai | | | 72.500,00 | 17.500,00 | 16.507,00 | | 94,3 | |
| | <i>Chuyển đổi thời vụ, giống cây trồng, vật nuôi thích ứng BĐKH; ứng dụng KHCN, xây dựng mô hình sản xuất phù hợp với thiên tai</i> | | | <i>72.500,00</i> | <i>17.500,00</i> | <i>16.507,00</i> | | <i>94,3</i> | |
| a | Chuyển đổi sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ cho ruộng thấp trũng thường ngập lụt (2.827 ha) | 2021 - 2025 | | 10.000,00 | 5.000,00 | 4.793,00 | Địa phương | 95,9 | SNN và PTNT |
| b | Chuyển giao giống bò thịt chất lượng cao (105.186 con) | | | 62.500,00 | 12.500,00 | 11.714,00 | Địa phương | 93,7 | SNN và PTNT |
| VI | Hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai | | | 250,00 | 50,00 | 30,00 | | 60,0 | |
| | Phối hợp với Trung ương chia sẻ kinh nghiệm trong giảm nhẹ rủi ro thiên tai | 2021 - 2025 | | 250,00 | 50,00 | 30,00 | Địa phương | 60,0 | SNN và PTNT |
| VII | Đầu tư củng cố cơ sở hạ tầng PCTT | | 1.831.206,00 | 3.830.728,00 | 1.314.191,00 | 1.130.063,09 | | 86,0 | |
| 1 | Phòng, chống áp thấp nhiệt đới, bão, bão mạnh | | 380.082,00 | 212.331,00 | 122.082,00 | 110.082,00 | | 90,2 | |
| a | Xây dựng khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão đầm Đề Gi | 2021 - 2025 | 300.000,00 | 20.000,00 | 1.800,00 | 1.800,00 | TW và ĐP | 100,0 | Ban QLDANN và PTNT |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Tổng kinh phí dự kiến giai đoạn 2021-2025 | | Kết quả thực hiện năm 2022 | | | | Ghi chú |
|----------|---|---------------------|---|---------------------|----------------------------|--------------------------|------------|------------------|--------------------------------------|
| | | | Trung ương | Địa phương | Kinh phí KH năm 2022 | Kinh phí bố trí năm 2022 | Nguồn vốn | KL thực hiện (%) | |
| b | Xây dựng khu tránh, trú bão và khu hậu cần cảng cá Tam Quan | 2021-2025 | 65.082,00 | 30.000,00 | 85.082,00 | 73.082,00 | TW và ĐP | 85,9 | Ban QLDANN và PTNT |
| c | Xây dựng các trường THPT kết hợp làm nơi tránh trú khi bão, lũ | 2021-2025 | 15.000,00 | 162.331,00 | 35.200,00 | 35.200,00 | TW và ĐP | 100,0 | Sở GD và ĐT |
| 2 | Phòng chống lũ, ngập lụt | | 1.224.860,00 | 1.709.320,00 | 507.030,00 | 528.210,00 | | 104,2 | |
| a | Xây dựng, tu bổ, nâng cấp hệ thống đê, kè sông | 2021-2025 | 194.360,00 | 1.138.020,00 | 222.930,00 | 201.684,00 | TW và ĐP | 90,5 | Ban QLDANN và PTNT và UBND cấp huyện |
| b | Xử lý công trình cản trở thoát lũ trên sông | 2021-2025 | 1.030.500,00 | 526.300,00 | 274.800,00 | 320.772,00 | TW và ĐP | 116,7 | Ban QLDA NN và PTNT |
| c | Trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển (50 ha rừng PHĐN và 4,6 ha rừng VB) | 2021-2025 | | 40.000,00 | 8.000,00 | 4.444,00 | Địa phương | 55,6 | SNN và PTNT |
| d | Duy tu bảo dưỡng, vận hành hệ thống đê điều | 2021-2025 | | 5.000,00 | 1.300,00 | 1.310,00 | Địa phương | 100,8 | CCTL |
| 3 | Phòng, chống lũ quét, sạt lở đất | | 91.302,00 | 17.500,00 | 28.000,00 | 23.668,00 | | 84,5 | |
| a | Quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết, ưu tiên cho đồng bào miền núi | 2021 - 2025 | 77.317,00 | 15.000,00 | 21.500,00 | 19.592,00 | TW và ĐP | 91,1 | Các huyện HA, VC, AL, VT |
| b | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sạch cho đồng bào dân tộc thiểu số | 2021 - 2025 | 13.985,00 | 2.500,00 | 6.500,00 | 4.076,00 | TW và ĐP | 62,7 | Các huyện HA, VC, AL, VT, TS |
| 4 | Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển | | | 1.211.828,00 | 435.067,00 | 304.500,00 | | 70,0 | |
| | Xây dựng các khu tái định cư, hạ tầng kỹ thuật phục vụ di dời dân cư trên địa bàn tỉnh | 2021 - 2025 | | 1.211.828,00 | 435.067,00 | 304.500,00 | Địa phương | 70,0 | Ban QLDANN và PTNT và Nhà đầu tư |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Tổng kinh phí dự kiến giai đoạn 2021-2025 | | Kết quả thực hiện năm 2022 | | | | Ghi chú |
|----------|--|---------------------|---|-------------------|----------------------------|--------------------------|------------|------------------|--------------------------------|
| | | | Trung ương | Địa phương | Kinh phí KH năm 2022 | Kinh phí bố trí năm 2022 | Nguồn vốn | KL thực hiện (%) | |
| 5 | Phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn | | 134.962,00 | 676.749,00 | 221.418,00 | 163.009,09 | | 73,6 | |
| a | Xây dựng, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa thủy lợi | 2021 - 2025 | 187,00 | 205,00 | 6,00 | 5,09 | TW và ĐP | 84,8 | Ban QLDANN và PTNT |
| b | Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít, La Tinh, kênh tiêu 3 huyện, kênh Văn phong | 2021 - 2025 | 23.500,00 | 169.000,00 | 58.750,00 | 67.650,00 | TW và ĐP | 115,1 | Ban QLDANN và PTNT |
| b | Thực hiện kiên cố hóa kênh mương (59,30 km) | | | 300.000,00 | 71.618,00 | 21.500,00 | Địa phương | 30,0 | UBND cấp huyện |
| d | Cấp nước sinh hoạt tại Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, Tuy Phước | 2021 - 2025 | | 99.100,00 | 54.290,00 | 37.100,00 | Địa phương | 68,3 | UBND cấp huyện |
| đ | Cấp nước sinh hoạt tại An Lão, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn và Phù Cát | 2021 - 2025 | 111.275,00 | 108.444,00 | 36.754,00 | 36.754,00 | Địa phương | 100,0 | Trung tâm NS và VSMT thực hiện |
| 6 | Công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm | | | 3.000,00 | 594,00 | 594,00 | | 100,0 | |
| | Bảo trì, vận hành hệ thống cảnh báo sớm mưa lũ | 2021 - 2025 | | 3.000,00 | 594,00 | 594,00 | Địa phương | 100,0 | VPTT Ban chỉ huy thực hiện |

b) Đánh giá kết quả thực hiện:

Về tổng thể, cơ bản thực hiện hoàn thành 86,6% kế hoạch Phòng, chống thiên tai năm 2022. Nội dung chính các lĩnh vực đã thực hiện:

i) Về cơ chế chính sách phòng, chống thiên tai: Hoàn thành tốt công tác lập kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng; bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn

đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh. Các kế hoạch là cơ sở triển khai các chương trình, dự án, đề án trọng tâm về phòng, chống thiên tai trong thời gian đến.

ii) *Thông tin truyền thông, phổ biến pháp luật, kỹ năng, nâng cao nhận thức về PCTT và quản lý rủi ro thiên tai:* Triển khai thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh theo quyết định số 2240/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh. Tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Kế hoạch phòng, chống thiên tai giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh; mở chuyên mục tuyên truyền về Chỉ thị 42-CT/TW của Ban Bí thư và Kế hoạch số 77-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; thực hiện lồng ghép giáo dục kỹ năng PCTT trong các trường học phổ thông; tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, diễn tập cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang, cán bộ PCTT các cấp và người dân. Thực hiện đề án đạt 85% kế hoạch năm 2022.

iii) *Nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai:* Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS các cấp được kiện toàn và bảo đảm năng lực chỉ huy, điều hành PCTT. Các tổ chức Đội xung kích PCTT cấp xã, cấp huyện các doanh nghiệp được củng cố, bảo đảm trang bị. Hệ thống quan trắc chuyên dùng: tự động đo mưa, mực nước được đầu tư và bảo dưỡng phục vụ tốt cho việc dự báo, cảnh báo sớm trong tỉnh. Triển khai mua sắm trang thiết bị chuyên dùng cho Văn phòng thường trực Ban chỉ huy các cấp. Bước đầu trang bị cơ bản về thiết bị làm việc: máy tính, máy chủ lưu trữ thông tin, truyền hình trực tuyến, điện thoại, máy fax; trang thiết bị phòng họp, phòng trực ban phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. Kết quả thực hiện đạt 92,8% kế hoạch.

iv) *Điều tra cơ bản, quy hoạch, kế hoạch, phương án phòng, chống thiên tai:*

Tổ chức điều tra hiện trạng dân cư thường xuyên ngập lụt, ảnh hưởng bão năm 2022. Lực lượng điều tra chủ yếu là Tỉnh Đoàn và cán bộ PCTT của Sở Nông nghiệp và PTNT. Xây dựng quy hoạch tỉnh có nội dung về phòng chống thiên tai. Đến nay dự thảo quy hoạch tỉnh đã lấy ý kiến của các sở, ban, ngành, UBND các địa phương và hoàn thiện. Tổ chức cập nhật Kế hoạch PCTT cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2025 theo Thông tư 02/2021/TT-BNNPTNT ngày 07/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT. Cập nhật Phương án ứng phó thiên tai cấp tỉnh năm 2022 và số hóa. Xây dựng và tổ chức thực hiện Quy định bảo đảm yêu cầu PCTT trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình theo Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT. Kết quả thực hiện đạt 99,7% kế hoạch đề ra.

v) *Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong phòng, chống thiên tai:*

Về trồng trọt, chuyển đổi sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ cho 2.827 ha; kinh phí hỗ trợ chuyển đổi 4,793 tỷ đồng đạt 95,9%. Áp dụng quy trình SRI trên 08 dự án cánh đồng lớn, dự án liên kết sản xuất lúa giống với diện tích 1.688,3 ha; hỗ trợ áp dụng thâm canh lúa cải tiến (SRI), được chứng nhận 6,7 ha lúa hữu cơ. Kết quả đạt 96% kế hoạch.

Về kiên cố hóa kênh mương, thực hiện gia cố, nạo vét nhằm tiết kiệm nước tưới. Thời tiết bất thường, xảy ra úng ngập vào tháng 4/2022; công tác triển khai chậm. Kết quả chỉ kiên cố 59,3 km/197,6 km, đạt 30% kế hoạch.

Về chăn nuôi: Đàn bò lai tăng mạnh, trong đó tỷ lệ bò thịt chất lượng cao BBB, Red Angus ngày càng tăng. Tổng số bò thịt phối giống là 105.186 con, trong đó bò thịt nhóm Zebu, Drought Master là 20.505 con và bò thịt chất lượng cao Red Angus và BBB là 84.681 con. Kết quả đạt 94% kế hoạch năm 2022.

vi) *Đầu tư củng cố cơ sở hạ tầng phòng, chống thiên tai*: Chủ động bố trí vốn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng PCTT. Xây dựng các công trình, triển khai các biện pháp phòng, chống áp thấp nhiệt đới, bão, bão mạnh; lũ, ngập lụt; lũ quét, sạt lở đất; sạt lở bờ sông, bờ biển; hạn hán, xâm nhập mặn; bảo trì, vận hành hệ thống cảnh báo sớm mưa lũ trong tỉnh. Các công trình đê, kè; kênh tưới, nước sạch triển khai vượt lũ chính vụ năm 2022, bảo đảm an toàn. Kết quả thực hiện đạt 86% kế hoạch năm 2022.

c) Khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện:

Có một số dự án trong năm 2022 chưa triển khai thi công được. Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước thủy lợi; hệ thống thủy lợi Tân An - Đập Đá; đập dâng Hà Thanh 1. Nguyên nhân: (i) Chủ yếu thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư; (ii) một số dự án khi hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư thì bước vào mùa mưa; (iii) có dự án phải chờ Hiệp định của Chính phủ với nhà tài trợ (dự án CRIEM).

Việc nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác tham mưu chỉ đạo phòng chống thiên tai còn hạn chế. Công tác xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ điều hành, hỗ trợ ra quyết định còn khó khăn. Bên cạnh chưa có hướng dẫn cụ thể của Trung ương về tiêu chuẩn, định mức sử dụng để lập kế hoạch mua sắm còn gặp khó khăn về nguồn lực thực hiện.

Công tác điều tra cơ bản về lũ quét, sạt lở đất; về dân cư, cơ sở hạ tầng vùng ngập lụt, ảnh hưởng bão, xâm nhập mặn cần thiết sự hỗ trợ của Trung ương.

Tuy kết quả thực hiện nhiệm vụ, dự án phòng chống thiên tai đạt 86,6% so với kế hoạch năm 2022 song không cao so với kế hoạch giai đoạn 2021 – 2025.

d) Đề xuất, kiến nghị:

Trước mắt đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở dữ liệu, trang thiết bị chuyên dùng cho Ban Chỉ huy PCTT- TKCN và PTDS cấp tỉnh. Đề nghị Trung ương có hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng và hỗ trợ kinh phí để mua sắm vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

Hiện nay cơ sở dữ liệu về lũ quét, sạt lở đất, về dân cư, cơ sở hạ tầng trong tỉnh còn hạn chế. Việc thu thập, đánh giá khả năng chống chịu với thiên tai rất khó khăn, thiếu cơ sở. Công tác đánh giá, giám sát hiện trạng sạt lở, công trình phòng, chống sạt lở bờ sông, bờ biển; đánh giá dòng chảy ven biển và xâm nhập mặn rất cần sự quan tâm, hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương.

Các giải pháp chủ động phòng, tránh giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu được lập kế hoạch và tổ chức thực hiện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Tuy nhiên nguồn lực bố trí thực hiện các giải pháp còn nhiều khó khăn; các năm gần đây địa phương liên tục bị ảnh hưởng bão, mưa lũ. Công tác triển khai đầu tư, xây dựng các công trình thủy lợi: hồ chứa nước, đê, kè sông, biển; đập dâng, đập ngăn mặn; các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống nhân dân và phát triển bền vững của tỉnh còn rất hạn chế. Đề nghị Trung ương quan tâm hỗ trợ kinh phí các công trình trong kế hoạch đầu tư công để thực hiện hoàn thành.

Phụ lục 2
ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2023

a) Danh mục, kinh phí, nguồn vốn các nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp, mở mới theo bảng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Kinh phí dự kiến | | | | | | Ghi chú |
|-----------|---|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------|----------------------|
| | | | Tổng | Trung ương | Địa phương | Kinh phí bố trí năm 2022 | Kinh phí thực hiện năm 2023 | Nguồn vốn | |
| | TỔNG CỘNG | | 5.797.483,00 | 1.843.066,00 | 3.954.417,00 | 1.155.373,49 | 1.133.664,00 | | |
| I | Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách PCTT | | | | | | | | |
| 1 | Kế hoạch thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh. | 2022 - 2030 | | | | | | | Triển khai thực hiện |
| 2 | Kế hoạch thực hiện Chương trình bố trí dân cư vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trong tỉnh. | 2022 - 2025 | | | | | | | Triển khai thực hiện |
| 3 | Kế hoạch bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh. | 2022 - 2030 | | | | | | | Triển khai thực hiện |
| II | Thông tin truyền thông, phổ biến pháp luật, kỹ năng, nâng cao nhận thức về PCTT và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng | | 10.500,00 | | 10.500,00 | 1.800,00 | 2.300,00 | | |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Kinh phí dự kiến | | | Kinh phí bố trí năm 2022 | Kinh phí thực hiện năm 2023 | Nguồn vốn | Ghi chú |
|------------|---|---------------------|------------------|-----------------|------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------|---|
| | | | Tổng | Trung ương | Địa phương | | | | |
| 1 | Thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh | 2022 - 2025 | 5.000,00 | | 5.000,00 | 850,00 | 1.000,00 | ĐP | Các sở, ngành, UBND cấp huyện, xã thực hiện |
| 2 | Hướng dẫn kỹ năng PCTT cho cộng đồng và người dân: phổ biến kiến thức, tập huấn, diễn tập PCTT | 2022 - 2025 | 4.000,00 | | 4.000,00 | 700,00 | 1.000,00 | ĐP | Các sở, ngành, UBND cấp huyện, xã thực hiện |
| 3 | Thông tin, truyền thông phổ biến pháp luật, cơ chế chính sách về PCTT; về Chỉ thị 42-CT/TW Ban Bí thư; Kế hoạch số 77-KH/TU Tỉnh ủy | 2021 - 2025 | 1.500,00 | | 1.500,00 | 250,00 | 300,00 | ĐP | Nhiệm vụ thường xuyên |
| III | Nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai | | 19.220,00 | 6.860,00 | 12.360,00 | 3.845,70 | | | |
| 1 | Tổ chức, bộ máy phòng, chống thiên tai | | 1.600,00 | | 1.600,00 | 318,00 | | | |
| a | Kiện toàn tổ chức, bộ máy chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN các cấp | 2022 - 2025 | | | | | | | Kiện toàn Ban chỉ huy hàng năm |
| b | Kiện toàn Đội xung kích PCTT cấp xã | 2022 - 2025 | 1.600,00 | | 1.600,00 | 318,00 | 320,00 | ĐP | Kiện toàn Đội hàng năm |
| 2 | Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo cấp tỉnh | | 1.320,00 | | 1.320,00 | 604,00 | | | |
| | Lắp đặt hệ thống quan trắc chuyên dùng phục vụ PCTT: tự động đo mưa, độ mặn, mực nước | 2021 - 2025 | 1.320,00 | | 1.320,00 | 604,00 | 300,00 | ĐP | C.ty KTCTTL thực hiện |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Kinh phí dự kiến | | | | | | Ghi chú |
|-----------|--|---------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------|---|
| | | | Tổng | Trung ương | Địa phương | Kinh phí bố trí năm 2022 | Kinh phí thực hiện năm 2023 | Nguồn vốn | |
| 3 | <i>Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác tham mưu chỉ đạo PCTT</i> | | <i>9.800,00</i> | <i>6.860,00</i> | <i>2.940,00</i> | <i>1.500,00</i> | <i>2.000,00</i> | | |
| | Mua sắm trang thiết bị chuyên dùng cho Văn phòng TT Ban chỉ huy PCTT - TKCN và PTDS các cấp | 2021 - 2025 | 9.800,00 | 6.860,00 | 2.940,00 | 1.500,00 | 2.000,00 | TW và ĐP | VPTT Ban chỉ huy các cấp |
| 4 | <i>Đào tạo, tập huấn, diễn tập nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác PCTT</i> | | <i>6.500,00</i> | | <i>6.500,00</i> | <i>1.423,70</i> | <i>1.600,00</i> | | |
| a | Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho lực lượng làm công tác PCTT cấp huyện, cấp xã | 2021 - 2025 | 500,00 | | 500,00 | 123,70 | 100,00 | ĐP | VPTT Ban chỉ huy |
| b | Tổ chức diễn tập PCTT và TKCN cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | KH 3 năm /lần | 4.000,00 | | 4.000,00 | 950,00 | 1.000,00 | ĐP | Ban chỉ huy cấp tỉnh, cấp huyện tổ chức |
| | | KH 2 năm /lần | 2.000,00 | | 2.000,00 | 350,00 | 500,00 | ĐP | Ban chỉ huy cấp xã tổ chức |
| IV | <i>Điều tra cơ bản, quy hoạch, kế hoạch, phương án phòng, chống thiên tai</i> | | <i>28.079,00</i> | | <i>28.079,00</i> | <i>3.127,70</i> | <i>10.702,00</i> | | |
| 1 | <i>Điều tra cơ bản</i> | | <i>1.500,00</i> | | <i>1.500,00</i> | <i>344,00</i> | <i>500,00</i> | | |
| | Điều tra hiện trạng dân cư thường xuyên ngập lụt | 2022 - 2025 | 1.500,00 | | 1.500,00 | 344,00 | 500,00 | ĐP | Tỉnh Đoàn thực hiện |
| 3 | <i>Kế hoạch</i> | | <i>26.229,00</i> | | <i>26.229,00</i> | <i>2.711,20</i> | <i>10.127,00</i> | | |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Kinh phí dự kiến | | | Kinh phí bố trí năm 2022 | Kinh phí thực hiện năm 2023 | Nguồn vốn | Ghi chú |
|----------|---|---------------------|------------------|------------|------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------|---------------|
| | | | Tổng | Trung ương | Địa phương | | | | |
| a | Cập nhật Kế hoạch PCTT cấp tỉnh GD 2021-2025 | 2023 | 256,00 | | 256,00 | 61,20 | 64,00 | ĐP | Sở NN và PTNT |
| b | Cập nhật Kế hoạch PCTT cấp huyện GD 2021-2025 | 2023 | 2.420,00 | | 2.420,00 | 400,00 | 440,00 | ĐP | Sở NN và PTNT |
| c | Cập nhật Kế hoạch PCTT cấp xã GD 2021 – 2025 | 2023 | 11.130,00 | | 11.130,00 | 2.250,00 | 2.385,00 | ĐP | Sở NN và PTNT |
| d | Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp sông Kôn-Hà Thanh | 2022-2023 | 2.053,00 | | 2.053,00 | | 2.053,00 | ĐP | Sở NN và PTNT |
| đ | Kế hoạch quản lý lũ tổng hợp sông La Tinh | 2023 - 2024 | 3.550,00 | | 3.550,00 | | 1.775,00 | ĐP | Sở NN và PTNT |
| e | Nghiên cứu tổng thể bồi lắng đầm Thị Nại và các giải pháp khắc phục | 2023 - 2024 | 6.820,00 | | 6.820,00 | | 3.410,00 | ĐP | Sở NN và PTNT |
| 4 | Phương án phòng chống thiên tai | | 350,00 | | 350,00 | 72,50 | 75,00 | | |
| a | Cập nhật Phương án ứng phó thiên tai tỉnh và số hóa | 2021 - 2025 | 350,00 | | 350,00 | 72,50 | 75,00 | ĐP | Sở NN và PTNT |
| b | Tổ chức thực hiện Quy định bảo đảm yêu cầu PCTT trong quản lý, vận hành và sử dụng công trình theo Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT | 2022 - 2025 | | | | | | | Sở NN và PTNT |
| V | Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong phòng, chống thiên tai | | 72.500,00 | | 72.500,00 | 16.507,00 | 14.500,00 | | |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Kinh phí dự kiến | | | | | | Ghi chú |
|------------|--|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------|----------------------------------|
| | | | Tổng | Trung ương | Địa phương | Kinh phí bố trí năm 2022 | Kinh phí thực hiện năm 2023 | Nguồn vốn | |
| | <i>Chuyển đổi thời vụ, giống cây trồng, vật nuôi thích ứng BĐKH; ứng dụng KHCN, lập MHSX phù hợp với thiên tai</i> | | 72.500,00 | | 72.500,00 | 16.507,00 | 14.500,00 | | |
| a | Chuyển đổi sản xuất 3 vụ lúa sang 2 vụ cho ruộng thấp trũng thường ngập lụt | 2021 - 2025 | 10.000,00 | | 10.000,00 | 4.793,00 | 2.500,00 | ĐP | Sở NN và PTNT, Chuyển tiếp |
| b | Chuyển giao giống bò thịt chất lượng cao | | 62.500,00 | | 62.500,00 | 11.714,00 | 12.000,00 | ĐP | Sở NN và PTNT, Chuyển tiếp |
| VI | Hợp tác quốc tế trong phòng, chống thiên tai | | 250,00 | | 250,00 | 30,00 | 50,00 | | |
| | Phối hợp với Trung ương chia sẻ kinh nghiệm trong giảm nhẹ rủi ro thiên tai | 2021 - 2025 | 250,00 | | 250,00 | 30,00 | 50,00 | ĐP | Sở NN và PTNT |
| VII | Đầu tư củng cố cơ sở hạ tầng PCTT | | 5.666.934,00 | 1.836.206,00 | 3.830.728,00 | 1.130.063,09 | 1.106.112,00 | | |
| 1 | Phòng, chống áp thấp nhiệt đới, bão, bão mạnh | | 597.413,00 | 385.082,00 | 212.331,00 | 110.082,00 | 152.000,00 | | |
| a | Xây dựng khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão đầm Đê Gi | 2021 - 2025 | 320.000,00 | 300.000,00 | 20.000,00 | 1.800,00 | 100.000,00 | TW và ĐP | Ban QLDA NN và PTNT, Chuyển tiếp |
| b | Xây dựng khu tránh, trú bão và khu hậu cần cảng cá Tam Quan | 2021 - 2025 | 95.082,00 | 65.082,00 | 30.000,00 | 73.082,00 | 22.000,00 | TW và ĐP | Ban QLDANN và PTNT, Chuyển tiếp |
| c | Xây dựng các trường THPT kết hợp làm nơi tránh trú khi bão, lũ | 2021 - 2025 | 182.331,00 | 20.000,00 | 162.331,00 | 35.200,00 | 30.000,00 | TW và ĐP | Sở GD và ĐT, mở mới |
| 2 | Phòng chống lũ, ngập lụt | | 2.934.180,00 | 1.224.860,00 | 1.709.320,00 | 528.210,00 | 429.300,00 | | |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Kinh phí dự kiến | | | | | | Ghi chú |
|----------|---|---------------------|---------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------|---|
| | | | Tổng | Trung ương | Địa phương | Kinh phí bố trí năm 2022 | Kinh phí thực hiện năm 2023 | Nguồn vốn | |
| a | Xây dựng, tu bổ, nâng cấp hệ thống đê, kè sông | 2021 - 2025 | 1.332.380,00 | 194.360,00 | 1.138.020,00 | 201.684,00 | 120.000,00 | TW và ĐP | Ban QLDANN và PTNT và UBND cấp huyện, Mở mới |
| b | Xử lý công trình cản trở thoát lũ trên sông | 2021 - 2025 | 1.556.800,00 | 1.030.500,00 | 526.300,00 | 320.772,00 | 300.000,00 | TW và ĐP | Ban QLDANN và PTNT, Mở mới |
| c | Trồng và phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển | 2021 - 2025 | 40.000,00 | | 40.000,00 | 4.444,00 | 8.000,00 | ĐP | Sở NN và PTNT |
| d | Duy tu bảo dưỡng, vận hành hệ thống đê điều | 2021 - 2025 | 5.000,00 | | 5.000,00 | 1.310,00 | 1.300,00 | ĐP | Chi cục Thủy lợi |
| 3 | Phòng, chống lũ quét, sạt lở đất | | 108.802,00 | 91.302,00 | 17.500,00 | 23.668,00 | 24.000,00 | | |
| a | Quy hoạch, sắp xếp, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết, ưu tiên cho đồng bào miền núi | 2021 - 2025 | 92.317,00 | 77.317,00 | 15.000,00 | 19.592,00 | 20.000,00 | TW và ĐP | Các huyện HA, VC, AL, VT. Chuyển tiếp |
| b | Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sạch cho đồng bào dân tộc thiểu số | 2021 - 2025 | 16.485,00 | 13.985,00 | 2.500,00 | 4.076,00 | 4.000,00 | TW và ĐP | Các huyện HA, VC, AL, VT, TS. Chuyển tiếp |
| 4 | Phòng chống sạt lở bờ sông, bờ biển | | 1.211.828,00 | | 1.211.828,00 | 304.500,00 | 300.000,00 | | |
| | Xây dựng các khu tái định cư, hạ tầng kỹ thuật phục vụ di dời dân cư trong tỉnh | 2021 - 2025 | 1.211.828,00 | | 1.211.828,00 | 304.500,00 | 300.000,00 | ĐP | Ban QLDANN và PTNT và Nhà đầu tư, chuyển tiếp |

| STT | Danh mục nhiệm vụ, dự án | Thời gian thực hiện | Kinh phí dự kiến | | | | | | Ghi chú |
|----------|--|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------|--|
| | | | Tổng | Trung ương | Địa phương | Kinh phí bố trí năm 2022 | Kinh phí thực hiện năm 2023 | Nguồn vốn | |
| 5 | Phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn | | 811.711,00 | 134.962,00 | 676.749,00 | 163.009,09 | 200.218,00 | | |
| a | Xây dựng, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa thủy lợi | 2021 - 2025 | 392,00 | 187,00 | 205,00 | 5,09 | 100,00 | TW và ĐP | Ban QLDANN và PTNT, mở mới |
| b | Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít, La Tinh, kênh tiêu 3 huyện, kênh Văn phong | 2021 - 2025 | 192.500,00 | 23.500,00 | 169.000,00 | 67.650,00 | 40.000,00 | TW và ĐP | Ban QLDANN và PTNT, Chuyển tiếp |
| c | Thực hiện kiên cố hóa kênh mương (138 km) | 2021 - 2025 | 300.000,00 | | 300.000,00 | 21.500,00 | 50.118,00 | ĐP | UBND cấp huyện, chuyển tiếp |
| d | Cấp nước sinh hoạt tại Phù Mỹ, Phù Cát, Tây Sơn, Tuy Phước | 2021 - 2025 | 99.100,00 | | 99.100,00 | 37.100,00 | 40.000,00 | ĐP | UBND cấp huyện, mở mới |
| đ | Cấp nước sinh hoạt tại An Lão, An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn và Phù Cát | 2021 - 2025 | 219.719,00 | 111.275,00 | 108.444,00 | 36.754,00 | 70.000,00 | TW và ĐP | Ban QLDANN và PTNT, TTNS, KCN Nhơn Hòa, mở mới |
| 6 | Công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm | | 3.000,00 | | 3.000,00 | 594,00 | 594,00 | | |
| | Bảo trì, vận hành hệ thống cảnh báo sớm mưa lũ | 2021 - 2025 | 3.000,00 | | 3.000,00 | 594,00 | 594,00 | ĐP | VP TT thực hiện |

b) Đề xuất, kiến nghị

Trong bối cảnh thiên tai ngày càng phức tạp, cực đoan để tham mưu Ban Chỉ huy PCTT-TKCN và PTDS tỉnh quản lý nhà nước về công tác phòng chống thiên tai và trực ban 24/24 giờ. Đề nghị Trung ương hướng dẫn kiện toàn Văn phòng thường trực

về Phòng, chống thiên tai tỉnh từ hình thức làm việc kiêm nhiệm chuyển sang làm việc chuyên trách để hoàn thành nhiệm vụ giao.

Qua theo dõi nhiều năm, Bình Định thường xuyên bị ảnh hưởng của lũ lụt với mức trên báo động 3 và phạm vi toàn tỉnh. Cần thiết phải nâng cấp các hồ chứa nước lớn để đáp ứng yêu cầu cắt lũ; giải quyết được bài toán căn bản về ngập lụt hạ du. Kiến nghị các bộ, ngành Trung ương quan tâm đề xuất Chính phủ cho nâng cấp hồ chứa nước Định Bình để cắt lũ và tăng dung tích chứa nước chống hạn trong giai đoạn 2021-2025.

Các kè biển miền Trung trong thời gian gần đây thường bị hư hỏng nặng mỗi khi có sóng lớn, triều cường, gió mạnh, đe dọa đến tính mạng và tài sản của nhân dân ven biển. Việc kiên cố đê, kè biển, bảo vệ dân, bảo vệ đất, phát triển du lịch, phát triển kinh tế biển của tỉnh là cấp thiết.

Nhằm nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo đa thiên tai vùng ven biển, kính đề nghị bộ, ngành Trung ương quan tâm xây dựng hệ thống trực canh, cảnh báo và theo dõi, giám sát đa thiên tai vùng: (i) Cảng Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn; (ii) cửa biển An Dũ, sông Lại Giang, thị xã Hoài Nhơn; (iii) đầm Đề Gi, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát; (iv) phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn.

Thực hiện nâng cao nhận thức, năng lực ứng phó của cộng đồng về phòng, chống thiên tai hiện nay chưa phổ biến, đẩy mạnh. Đội ngũ giảng viên, tuyên truyền viên cơ sở chưa được tổ chức chặt chẽ, chưa phát huy năng lực. Đồng thời với kinh phí thực hiện, chính sách ưu đãi, chế độ thù lao cho đội ngũ giảng viên, tuyên truyền viên và người dân tham gia còn hạn chế.
